

Bản án số: 05/2021/KDTM-ST

Ngày: 25/8/2021

*V/v Tranh chấp hợp đồng
thuê khai thác Than*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Quý Sửu

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xuân Viện

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Hoàng Yến, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Đinh Thị Hương Lý, Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 8 năm 2021 tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2021/TLST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc Tranh chấp “hợp đồng thuê khai thác Than”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-ST ngày 10/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty C

Địa chỉ: xóm B, xã S, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H, Giám đốc Công ty

Bị đơn: Công ty C1

Địa chỉ: tổ 13, phường C, thành phố Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh H, Tổng giám đốc Công ty

Đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phạm Văn D, Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh

2. Ông Trần Thái D1, Trưởng phòng Thiết kế và quản lý thiết bị

3. Ông Hà Tuấn H, Trưởng phòng Kỹ Thuật

4. Ông Bùi Trọng Đ, Phó Trưởng phòng Tài chính Kế toán

5. Ông Nguyễn Xuân T, Phó giám đốc Mỏ Than Ph

(có mặt các bên đương sự tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công ty C, đại diện ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Ngày 10/3/2014 Công ty C1 (sau đây gọi tắt là T) và Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) có văn bản Thỏa thuận hợp tác số 02/TTHT-KTT về việc hợp tác đầu tư, khai thác than hầm lò Cánh Chìm, Mỏ than Ph. T giao cho Công ty A thực hiện các nội dung chính như sau:

+ *Chủ động thuê tư vấn lập Dự án, Thiết kế bản vẽ thi công; Lập Báo cáo ĐTM, CPM xong trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra và phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.*

+ *Chủ động làm việc với các cấp quản lý tỉnh Thái Nguyên: xin Giấy chứng nhận đầu tư; Xin cấp phép khai thác nước ngầm, xả thải; Thuê đất và các thủ tục liên quan để đủ điều kiện được khai thác than.*

+ *Tự bỏ 100% vốn để đầu tư xây dựng tất cả các hạng mục công trình và tổ chức khai thác than thuê tại khu vực hầm lò Cánh Chìm Mỏ than Ph, giao nộp 100% sản phẩm cho Mỏ than Ph-T.*

+ *Mọi chi phí hợp lý liên quan để thực hiện các nội dung công việc trên sẽ được tính vào đơn giá thuê khai thác than.*

Ngày 06/9/2016 Tissco có Nghị quyết số 51/NQ-GTTN về việc chấp thuận chủ trương hợp tác với đối tác bên ngoài để tổ chức khai thác, chế biến than mỡ hầm lò một số điểm tại mỏ than Ph. Tại Cam kết ngày 28/10/2016 về việc hợp tác khai thác than mỡ hầm lò Cánh Chìm thuộc khu vực mỏ than Ph, T cam kết sẽ uỷ quyền cho Giám đốc mỏ than Ph ký hợp đồng thuê Công ty A khai thác than khu vực Cánh Chìm để cung cấp than nguyên khai cho T.

Sau khi có các văn bản chấp thuận nêu trên, Công ty A đã tiến hành thực hiện các công việc sau:

+ *Làm việc với Bộ Tài nguyên & Môi trường, Tổng Cục địa chất, địa phương xin cấp, giao lại mốc giới, chỉ giới khoáng sản và thực địa khu Cánh Chìm Mỏ than Ph cho T.*

+ *Làm hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh tọa độ ranh giới kẹp góc Dự án Cánh Chìm Mỏ than Ph và được chấp thuận tại Công văn số 714/TTg-CN của Thủ tướng Chính phủ, ngày 11/6/2018.*

+ *Bỏ chi phí thuê tư vấn lập Dự án, Báo cáo NCKT, Thiết kế BVTC & TDT; Lập Báo cáo ĐTM, CPM xong trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra và phê duyệt.*

+ *Xin Giấy chứng nhận, Quyết định chủ trương đầu tư; Xin cấp phép khai thác nước ngầm, xả thải; Thuê đất; Bồi thường giải phóng mặt bằng; Xây dựng và xin xác nhận hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường; Giám sát môi trường định kỳ và các thủ tục liên quan để đủ điều kiện được khai thác. Tự chi trả các khoản phí, lệ phí và các chi phí liên quan đến thực hiện các công việc trên.*

+ *Bổ trí vốn thăm dò đánh giá nguy cơ bụi bìn, nước và các yếu tố rủi ro khác, tự bỏ vốn đầu tư xây dựng tất cả các hạng mục công trình và khai thác than.*

Ngày 07/11/2016 Công ty A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph ký hợp đồng nguyên tắc số 56B/HĐ-PM về việc thuê Công ty A khai thác than khu vực Cánh Chìm, Mỏ than Ph. Ngày 18/7/2017 T ban hành Quyết định số 398/QĐ-GTTN về việc ban hành đơn giá thuê khai thác than hầm lò khu vực Cánh Chìm-Mỏ than Ph, mức giá thuê khai thác là 1.998.000 đồng/ 01 tấn, độ ẩm $\leq 9\%$. Ngày 18/7/2017 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 04 về việc thống nhất bổ sung đơn giá khai thác than nguyên khai là 1.998.000 đồng/tấn với độ ẩm $\leq 9\%$, đơn giá chưa bao gồm VAT, thuế tài nguyên, thuế và phí bảo vệ môi trường.

Ngày 31/12/2017 Công ty A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph đã ký biên bản thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 56B/HĐ-PM ngày 07/11/2016.

Ngày 15/9/2018 Công ty A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph ký Hợp đồng kinh tế số: 81/HĐ-PM về việc thuê khai thác than khu vực Cánh Chìm mỏ than Ph. Ngày 19/11/2018 T ra Thông báo số: 624/TB-GTTN về việc qui độ ẩm về 0% giá thuê khai thác than Cánh Chìm - Mỏ than Ph là 2.183.600 đồng/ tấn, thời gian thực hiện từ ngày 19/11/2018. Ngày 20/11/2018 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 về việc bổ sung đơn giá thuê khai thác than nguyên khai Cánh Chìm là 2.183.600 đồng/tấn độ ẩm quy về 0% (đơn giá chưa bao gồm VAT).

Thực hiện các hợp đồng trên Công ty A đã tổ chức khai thác và nhập kho cho T bằng các biên bản nghiệm thu hàng tháng cụ thể:

Trong thời gian từ năm 2017 đến tháng 10 năm 2020 Công ty A đã khai thác và giao cho T tổng cộng 128.173,76 tấn than, thành tiền là 238.319.708.944 đồng. T đã chuyển thanh toán và bù trừ cho A là 203.783.494.208 đồng, số tiền T còn nợ là: 34.536.214.736 đồng.

Ngày 07/01/2020 Công ty A sáp nhập vào Công ty C, được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 07/01/2021.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/01/2021 giữa Công ty khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên với Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph, xác định T còn nợ tiền thuê khai thác than là: 43.436.172.144 đồng; Sau khi đối chiếu công nợ, T đã trả được một số tiền, tính đến nay còn nợ : 34.536.214.736 đồng.

Số liệu trên đã được hai bên lập báo cáo quyết toán tài chính hàng năm gửi các cơ quan quản lý Nhà nước, được kiểm toán và nộp ngân sách Nhà nước theo qui định.

Công ty C yêu cầu Toà án buộc T thanh toán khoản tiền thuê khai thác than còn nợ: 34.536.214.736 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất Công ty vay tại Ngân hàng BIDV là 7,4%/năm, tính đến ngày 19/7/2021 là 2.831.552.259 đồng.

Bị đơn Công ty C1, đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tổng giám đốc T có uỷ quyền cho Giám đốc Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph, là đơn vị trực thuộc T ký hợp đồng với Công ty A khai thác than mỡ tại

khu vực mỏ than Cánh Chìm. Nội dung hợp đồng khai thác than, các Phụ lục hợp đồng, trong đó xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên như phía nguyên đơn Công ty Kh trình bày là đúng.

Các Quyết định, Thông báo về giá khai thác than quy về độ ẩm $\leq 9\%$. và 0% theo quyết định của T là đúng do T ban hành. Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ ngày 02/01/2021 giữa Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph và Công ty C về số lượng, đơn giá, số tiền bù trừ để xác định số tiền còn nợ 43.436.172.144 đồng là đúng. Sau khi đối chiếu công nợ, T đã trả được một số tiền, tính đến nay còn chưa thanh toán 34.536.214.736 đồng.

Công ty Kh yêu cầu T trả số tiền thuê khai thác than còn thiếu là 34.536.214.736 đồng và khoản tiền lãi phát sinh, theo lãi suất 7,4%/năm, tính đến ngày 19/7/2021 là 2.831.552.259 đồng, T không nhất trí, vì:

Tại biên bản thống nhất giá thuê khai thác than nguyên khai hầm lò Cánh Chìm ngày 28/6/2017 có nội dung: Sau khi hoàn thành công trình đào lò đưa vào khai thác sẽ thống nhất giá thuê khai thác cho 01 tấn than nguyên khai hầm lò Cánh Chìm Ph. Kết luận cuộc họp sẽ là căn cứ để các phòng chức năng làm văn bản trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt giá để thực hiện. Tại Mục 1.3 của Hợp đồng kinh tế số 81 ngày 15/9/2018 có ghi: Đơn giá thực hiện theo quyết định của Tổng giám đốc. Khi có sự thay đổi giá của Tổng giám đốc, hai bên sẽ làm phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá.

Hiện nay hai bên đang thương thảo, nhưng chưa thống nhất về giá thuê khai thác than và thời điểm kết thúc việc đào lò, nên T chưa thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty C. Về lãi suất chậm thanh toán, trong hợp đồng không thoả thuận, nên T không nhất trí thanh toán khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến xác định, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và của người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật. Về thẩm quyền, thời hạn giải quyết đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về đường lối giải quyết vụ việc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả khoản tiền gốc, tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu do các đương sự cung cấp, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng thuê khai thác than, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Do Công ty A đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Kh, ngày 07/01/2020 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần cho Công ty C. Công ty TNHH A chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập theo quy định tại khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp.

Vì vậy, Công ty C tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty A, trong đó có các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng đã ký giữa Công ty A với Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph.

Về nội dung:

[3] Đại diện theo uỷ quyền của T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đều thừa nhận các văn bản, tài liệu do Công ty C giao nộp cho Toà án là đúng.

T thừa nhận: Tổng giám đốc T có uỷ quyền cho giám đốc Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph, là đơn vị trực thuộc T ký hợp đồng với Công ty A khai thác than mỡ tại khu vực Cánh Chìm, mỏ than Ph. Nội dung hợp đồng khai thác than giữa Công ty A, các Phụ lục hợp đồng, trong đó xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên như phía nguyên đơn Công ty Kh trình bày là đúng.

Các Quyết định, Thông báo về giá khai thác than quy về độ ẩm $\leq 9\%$. và 0% theo quyết định của T là đúng do T ban hành. Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ ngày 02/01/2021 giữa Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph và Công ty Kh về khối lượng, đơn giá, số tiền bù trừ để xác định số tiền còn nợ 43.436.172.144 đồng là đúng. Sau khi đối chiếu công nợ, T trả được một số tiền, tính đến nay còn chưa thanh toán 34.536.214.736 đồng .

[4] T cho rằng chưa thanh toán số tiền còn thiếu theo biên bản đối chiếu công nợ, vì:

Tại biên bản thống nhất giá thuê khai thác than nguyên khai hầm lò Cánh Chìm ngày 28/6/2017 có nội dung: Sau khi hoàn thành công trình đào lò đưa vào khai thác sẽ thống nhất giá thuê khai thác cho 01 tấn than nguyên khai hầm lò Cánh Chìm Ph. Kết luận cuộc họp sẽ là căn cứ để các phòng chức năng làm văn bản trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt giá để thực hiện.

Tại Mục 1.3 của Hợp đồng kinh tế số 81 ngày 15/9/2018 có ghi: Đơn giá thực hiện theo quyết định của Tổng giám đốc. Khi có sự thay đổi giá của Tổng giám đốc, hai bên sẽ làm phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá. Hiện nay hai bên đang thương thảo, nhưng chưa thống nhất về giá thuê khai thác than và thời điểm kết thúc việc đào lò.

Về lãi suất chậm thanh toán, trong hợp đồng không thoả thuận, nên T không nhất trí thanh toán khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét thấy:

[5] Sau khi ký kết và thực hiện hợp đồng nguyên tắc số 56B/HĐ-PM ngày 07/11/2016 giữa Công ty A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph về việc khai thác than thuê tại khu vực Cánh Chìm, mỏ than Ph, ngày 31/12/2017 hai bên đã đã

ký biên bản thanh lý hợp đồng. Ngày 15/9/2018 Công ty A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph ký tiếp Hợp đồng kinh tế số: 81/HĐ-PM về việc thuê khai thác than khu vực Cánh Chìm, mỏ than Ph.

[6] Quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên: Ngày 18/7/2017 T ban hành Quyết định số 398/QĐ-GTTN về việc ban hành đơn giá thuê khai thác than hầm lò khu vực Cánh Chìm-Mỏ than Ph, mức giá thuê khai thác là 1.998.000 đồng/ 01 tấn, độ ẩm $\leq 9\%$. Căn cứ Quyết định trên, ngày 18/7/2017 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 04 về việc thống nhất bổ sung đơn giá khai thác than nguyên khai là 1.998.000 đồng/tấn với độ ẩm $\leq 9\%$, đơn giá chưa bao gồm VAT, thuế tài nguyên, thuế và phí bảo vệ môi trường.

[7] Sau khi ký Hợp đồng kinh tế số: 81/HĐ-PM ngày 15/9/2018, đến ngày 19/10/2018 T ban hành văn bản số 733/GTTN- QLTB về việc cung cấp hồ sơ Dự án hầm lò Cánh Chìm – Mỏ than Ph làm cơ sở tính toán giá thành khai thác than. Ngày 19/11/2018 T ra Thông báo số: 624/TB-GTTN về việc qui độ ẩm về 0% giá thuê khai thác than Cánh Chìm - Mỏ than Ph là 2.183.600 đồng/ tấn, thời gian thực hiện từ ngày 19/11/2018. Căn cứ Thông báo nêu trên, ngày 20/11/2018 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 về việc bổ sung đơn giá thuê khai thác than nguyên khai Cánh Chìm là 2.183.600 đồng/tấn độ ẩm quy về 0%.

Như vậy, giá khai thác than theo biên bản thống nhất giá thuê khai thác than nguyên khai hầm lò Cánh Chìm ngày 28/6/2017 và thoả thuận tại Mục 1.3 của Hợp đồng kinh tế số 81 ngày 15/9/2018 là phù hợp và thống nhất với các Quyết định và Thông báo về giá do Tổng giám đốc T ban hành. Căn cứ vào Quyết định, Thông báo về giá của Tổng giám đốc T, các bên đã ký phụ lục hợp đồng để thoả thuận về giá khai thác cho mỗi tấn than. Ngoài các Quyết định và thông báo về giá nêu trên, trong thời điểm hai bên thực hiện hợp đồng đến khi dừng khai thác vào tháng 10/2020 và đối chiếu công nợ, không có văn bản nào của T quyết định về giá khai thác than.

[8] Về căn cứ tính giá thành khai thác than thuê các bên thoả thuận trong hợp đồng:

Tại Báo cáo nghiên cứu khả thi Đầu tư xây dựng Công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Ph - Công ty C1 của Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, đã được Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên thẩm định tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày 17/4/2017, thì chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là 2.400.000 đồng/01 tấn than nguyên khai độ ẩm tự nhiên 9%.

Giá thoả thuận trong hợp đồng khai thác than giữa Công ty TNHH A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph là 1.998.000 đồng/tấn với độ ẩm $\leq 9\%$ và 2.183.600 đồng/tấn độ ẩm quy về 0% là thấp hơn so với giá thành khai thác trong báo cáo thẩm định.

Công ty C yêu cầu T thanh toán số tiền khai thác than còn thiếu theo mức giá thoả thuận trong Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng đã được ký kết giữa Công ty

TNHH A và Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về yêu cầu trả khoản tiền lãi chậm thanh toán:

Tại Mục 4.2 Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 04/9/2019 hai bên thoả thuận: “4.2. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 45- 60 ngày kể từ khi bên B hoàn tất thủ tục cho bên A theo quy định”.

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

T chậm thanh toán khoản tiền theo thoả thuận, Công ty C yêu cầu T trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Do các bên không thỏa thuận về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Mức lãi suất được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm tương ứng với thời gian chậm trả là lãi suất trung hạn của ba ngân hàng trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, cụ thể:

Mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: 10,5%/năm; Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam: 14,25%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 15,75%/năm. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng là 13,5%/năm.

Công ty C yêu cầu T phải trả khoản tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất hiện Công ty đang vay Ngân hàng 7,4 % /năm là phù hợp, nên chấp nhận.

T còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn 7,4 % /năm kể từ sau ngày 19/7/2021 cho đến khi thực hiện xong, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 275, Điều 280 Bộ luật dân sự; Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại, Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C đối với Công ty C1.

1.1. Buộc Công ty C1 phải thanh toán cho Công ty C khoản tiền thuê khai thác than theo biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ ngày 02/01/2021 giữa Chi nhánh Công ty C1 – Mỏ than Ph với Công ty C là 34.536.214.736 đồng và khoản tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 19/7/2021 là 2.831.552.259 đồng; tổng cộng là: 37.367.766.995 đồng (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng).

1.2. Công ty C1 còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất 7,4 % /năm kể từ sau ngày 19/7/2021 cho đến khi thực hiện xong, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

2. Án phí: Công ty C1 phải chịu 145.000.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên 71.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004989 ngày 05/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các bên đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu